

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| 1. Báo cáo của Ban Điều hành | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 - 06 |
| 3. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 07 - 09 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 10 - 11 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 12 - 14 |
| 6. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 15 |
| 7. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 16 - 44 |



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ;

Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ : 60.000.000.000 đồng.

Vốn pháp định : 35.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Mã số thuế : 0 4 0 0 5 5 4 8 1 3

Điện thoại : +84 (236) 3 888 456

Fax : +84 (236) 3 888 459

3. Ngành nghề hoạt động

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|--------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Phú Đông Hà | Chủ tịch | 17/07/2017 | 08/01/2021 |
| Ông Nguyễn Quang Trung | Phó Chủ tịch | 17/07/2017 | 29/08/2020 |
| Ông Văn Bá Hưng | Thành viên | 29/08/2020 | 08/01/2021 |
| Ông Lê Văn Trung | Thành viên | 29/08/2020 | 08/01/2021 |
| Ông Trịnh Hải Hoàn | Thành viên | 15/07/2017 | 29/08/2020 |

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Quang | Thành viên | 15/07/2017 | 08/01/2021 |
| Ông Nguyễn Vũ Thành | Thành viên | 15/07/2017 | 08/01/2021 |

4.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Môn | Trưởng ban | 17/07/2017 | |
| Bà Giáp Hạnh Phương | Thành viên | 26/08/2018 | |
| Bà Hoàng Yến Ninh | Thành viên | 26/08/2018 | 29/08/2020 |

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|------------------------|----------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Vũ Thành | Tổng Giám đốc | 01/08/2017 | |
| Bà Đặng Thị Hồng Giang | Kế toán trưởng | 01/03/2017 | |

4.4. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|---------------------|---------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Vũ Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2017 |

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 44.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 08/01/2021, Nghị quyết đại hội cổ đông bất thường số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/01/2021 đã thông qua việc miễn nhiệm tất cả các thành viên hiện tại của Hội đồng quản trị và bầu lại các thành viên mới như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Đức Anh | Chủ tịch | 08/01/2021 | |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên | 08/01/2021 | |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hà | Thành viên | 08/01/2021 | |

Ngoài ra, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công

ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho các Công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Tp. Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2021

TM. Ban Điều hành



NGUYỄN VŨ THÀNH
Tổng Giám đốc



Số: 03/2021/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ trang 7 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho các Công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam

Tp. Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2021.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES



Trần Xuân Thạnh - P. Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 1650-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Huỳnh Minh Hưng - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 3402-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 49.255.173.162 | 48.849.592.378 |
| 110 | I. Tài sản tài chính | | 49.255.173.162 | 48.742.791.874 |
| 111 | 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.1 | 42.297.589.254 | 9.990.698.654 |
| 111.1 | 1.1 Tiền | | 5.389.589.254 | 4.990.698.654 |
| 111.2 | 1.2 Các khoản tương đương tiền | | 36.908.000.000 | 5.000.000.000 |
| 112 | 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | | - | - |
| 113 | 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 6.3 | - | 25.000.000.000 |
| 114 | 4. Các khoản cho vay | 6.4 | 8.741.300.094 | 5.206.087.083 |
| 115 | 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 6.5 | 6.854.979.259 | 6.854.979.259 |
| 116 | 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 6.6 | (9.407.319.347) | (9.921.117.676) |
| 117 | 7. Các khoản phải thu | | 11.934.589 | 915.951.361 |
| 117.1 | 7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính | | - | - |
| 117.2 | 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 11.934.589 | 915.951.361 |
| 117.3 | 7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | | - | - |
| 117.3.1 | <i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> | | - | - |
| 117.4 | 7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | | 11.934.589 | 915.951.361 |
| 118 | 8. Trả trước cho người bán | 6.7 | 747.441.120 | 10.686.000.000 |
| 119 | 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | - | - |
| 120 | 10. Phải thu nội bộ | | - | - |
| 121 | 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 122 | 12. Các khoản phải thu khác | 6.8 | 251.908.285 | 252.853.285 |
| 129 | 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 6.9 | (242.660.092) | (242.660.092) |
| 130 | II. Tài sản ngắn hạn khác | | - | 106.800.504 |
| 131 | 1. Tạm ứng | | - | 20.925.000 |
| 132 | 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | | - | - |
| 133 | 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 6.10 | - | 85.875.504 |
| 134 | 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - | - |
| 135 | 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | - | - |
| 136 | 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 19.545.011.739 | 19.432.762.971 |
| 210 | I. Tài sản tài chính dài hạn | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 14.959.524.394 | 15.042.294.022 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 6.11 | 187.591.559 | 229.997.591 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.363.281.131 | 2.575.137.238 |
| 223a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.175.689.572) | (2.345.139.647) |
| 223b | - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | | - | - |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 6.12 | 14.771.932.835 | 14.812.296.431 |
| 228 | - Nguyên giá | | 16.683.317.800 | 16.683.317.800 |
| 229a | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.911.384.965) | (1.871.021.369) |
| 229b | - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | | - | - |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | - |
| 250 | V. Tài sản dài hạn khác | | 4.585.487.345 | 4.390.468.949 |
| 251 | 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | | - | - |
| 252 | 2. Chi phí trả trước dài hạn | 6.13 | 44.654.436 | 107.135.004 |
| 253 | 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 254 | 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 6.14 | 4.540.832.909 | 4.283.333.945 |
| 255 | 5. Tài sản dài hạn khác | | - | - |
| 260 | VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | | - | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 68.800.184.901 | 68.282.355.349 |

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.611.705.151 | 1.587.777.933 |
| 310 | I. Nợ phải trả ngắn hạn | | 1.611.705.151 | 1.587.777.933 |
| 311 | 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 314 | 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | | - | - |
| 315 | 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | | - | - |
| 316 | 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | | - | - |
| 317 | 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | - | - |
| 318 | 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 6.15 | 73.606.621 | 45.627.956 |
| 319 | 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | | - | - |
| 320 | 8. Phải trả người bán ngắn hạn | | 95.700.898 | 28.217.438 |
| 321 | 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 6.16 | - | 16.000.000 |
| 322 | 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 6.17 | 180.200.475 | 64.862.951 |
| 323 | 11. Phải trả người lao động | | 369.414.407 | 614.622.740 |
| 324 | 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 118.127.180 | 96.447.180 |
| 325 | 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 6.18 | 700.441.120 | 431.576.001 |
| 326 | 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 327 | 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | - | - |
| 328 | 16. Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn | | - | - |
| 329 | 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 6.19 | 3.000.000 | 1.627.717 |
| 330 | 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 331 | 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 71.214.450 | 288.795.950 |
| 332 | 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | - | - |
| 340 | II. Nợ phải trả dài hạn | | - | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 67.188.479.750 | 66.694.577.416 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 6.20 | 67.188.479.750 | 66.694.577.416 |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 60.500.000.000 | 60.500.000.000 |
| 411.1 | 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 411.1a | - Cổ phiếu phổ thông | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 411.1b | - Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| 411.2 | 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 411.3 | 1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | - | - |
| 411.4 | 1.4 Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 411.5 | 1.5 Cổ phiếu quỹ (*) | | - | - |
| 412 | 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | | - | - |
| 413 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 414 | 4. Quỹ dự trữ điều lệ | | 138.256.882 | 138.256.882 |
| 415 | 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 138.256.882 | 138.256.882 |
| 416 | 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 417 | 7. Lợi nhuận chưa phân phối | | 6.411.965.986 | 5.918.063.652 |
| 417.1 | 7.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 6.411.965.986 | 5.918.063.652 |
| 417.2 | 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | - | - |
| 420 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 68.800.184.901 | 68.282.355.349 |
| 450 | LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ | | | |
| 451 | Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm | | - | - |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
| | A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | - | - |
| 001 | 1. Tài sản cố định thuê ngoài | | - | - |
| 002 | 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | | - | - |
| 003 | 3. Tài sản nhận thế chấp | | - | - |
| 004 | 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 005 | 5. Ngoại tệ các loại | | - | - |
| 006 | 6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu) | | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 007 | 7. Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| 008 | 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | | 960.530.000 | 46.810.000 |
| 008.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 960.530.000 | 46.810.000 |
| 008.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | - | - |
| 009 | 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | | - | - |
| 010 | 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | | - | - |
| 011 | 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | | - | - |
| 012 | 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | | 747.360.000 | 1.661.080.000 |
| 013 | 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | | - | - |
| | B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | - | - |
| 021 | 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | | 426.348.990.000 | 545.628.150.000 |
| 021.1 | a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | | 411.745.590.000 | 538.393.250.000 |
| 021.2 | b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | | 4.384.900.000 | 4.309.000.000 |
| 021.3 | c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | - | - |
| 021.4 | d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | - | - |
| 021.5 | e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | | 10.218.500.000 | 2.925.900.000 |
| 021.6 | f. Tài sản tài chính chờ cho vay | | - | - |
| 022 | 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | | 992.440.000 | 1.033.580.000 |
| 022.1 | a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | | 992.440.000 | 1.033.580.000 |
| 022.2 | b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | | - | - |
| 023 | 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | | 6.080.000.000 | 2.259.600.000 |
| 025 | 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | | 690.940.000 | 612.360.000 |
| 026 | 7. Tiền gửi của khách hàng | | 58.711.420.643 | 18.825.356.698 |
| 027 | 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 58.612.321.272 | 2.504.533.214 |
| 028 | 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | - | - |
| 029 | 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 99.099.371 | 16.320.823.484 |
| 029.1 | a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | | 94.442.421 | 16.316.066.083 |
| 029.2 | b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | | 4.656.950 | 4.757.401 |
| 030 | 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | | - | - |
| 031 | 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 58.697.965.643 | 18.811.901.698 |
| 031.1 | 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 58.693.811.910 | 18.807.864.667 |
| 031.2 | 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | | 4.153.733 | 4.037.031 |
| 035 | 9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | | 13.455.000 | 13.455.000 |

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



Tp. Đà Nẵng, ngày 23 tháng 02 năm 2021

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | |
| 01 | 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | - | - |
| 01.1 | a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | | - | - |
| 01.2 | b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL | | - | - |
| 01.3 | c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | | - | - |
| 02 | 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 7.1 | 629.460.612 | 2.690.479.480 |
| 03 | 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 7.2 | 314.524.856 | 507.050.871 |
| 04 | 1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 7.1 | 99.100 | 76.800 |
| 05 | 1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | | - | - |
| 06 | 1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 7.2 | 3.060.753.671 | 3.654.625.475 |
| 07 | 1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | - | - |
| 08 | 1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 7.2 | 1.500.000.000 | - |
| 09 | 1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 7.2 | 256.737.771 | 276.452.781 |
| 10 | 1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 7.2 | 14.545.455 | 45.454.545 |
| 11 | 1.11 Thu nhập hoạt động khác | | - | - |
| 20 | Cộng doanh thu hoạt động | | 5.776.121.465 | 7.174.139.952 |
| | II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| 21 | 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | - | - |
| 21.1 | a. Lỗ bán các tài sản tài chính | | - | - |
| 21.2 | b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | | - | - |
| 21.3 | c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | | - | - |
| 22 | 2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | - | - |
| 23 | 2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | | - | - |
| 24 | 2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | | (513.798.329) | (51.446.286) |
| 25 | 2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | | - | - |
| 26 | 2.6 Chi phí hoạt động tự doanh | | - | - |
| 27 | 2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 2.370.165.496 | 3.838.462.769 |
| 28 | 2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | - | - |
| 29 | 2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | 622.703.389 | - |
| 30 | 2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 177.012.604 | 235.211.966 |
| 40 | Cộng chi phí hoạt động | 7.3 | 2.656.083.160 | 4.022.228.449 |

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|--------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 41 | 3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | - | - |
| 42 | 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | | 394.844.019 | 573.494.775 |
| 50 | Cộng doanh thu hoạt động tài chính | | 394.844.019 | 573.494.775 |
| | IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | |
| 51 | 4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | | - | - |
| 52 | 4.1 Chi phí lãi vay | | 6.520.548 | 5.670.685 |
| 60 | Cộng chi phí tài chính | | 6.520.548 | 5.670.685 |
| 61 | V. CHI PHÍ BÁN HÀNG | | - | - |
| 62 | VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 7.4 | 2.935.830.586 | 3.765.661.538 |
| 70 | VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | 572.531.190 | (45.925.945) |
| | VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | |
| 71 | 8.1 Thu nhập khác | | 1.757.717 | - |
| 72 | 8.2 Chi phí khác | | - | - |
| 80 | Cộng kết quả hoạt động khác | | 1.757.717 | - |
| 90 | IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | 7.5 | 574.288.907 | (45.925.945) |
| 91 | 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 574.288.907 | (45.925.945) |
| 92 | 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | - | - |
| 100 | X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | | 80.386.573 | 69.690.767 |
| 100.1 | 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.5 | 80.386.573 | 69.690.767 |
| 100.2 | 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 200 | XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | | 493.902.334 | (115.616.712) |
| 201 | 11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | | 493.902.334 | (115.616.712) |
| 202 | 11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ | | - | - |
| 300 | XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | | | |
| 400 | Tổng thu nhập toàn diện | | - | - |
| 401 | Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | | - | - |
| 402 | Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác | | - | - |
| 500 | XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | | 493.902.334 | (115.616.712) |
| 501 | 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 7.6 | 82 | (19) |
| 502 | 13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 7.7 | 82 | (19) |

Tp. Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu


ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng


ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 574.288.907 | (45.925.945) |
| 02 | 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | (737.816.548) | (454.314.537) |
| 03 | - Khấu hao TSCĐ | 6.11, | 167.269.628 | 165.235.956 |
| 04 | - Các khoản dự phòng | 6.6 | (513.798.329) | (51.446.286) |
| 05 | (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | | - | - |
| 06 | - Chi phí lãi vay của các khoản đầu tư không liên quan đến các khoản cho vay | | 6.520.548 | 5.670.685 |
| 07 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (394.844.019) | (573.494.775) |
| 08 | - Dự thu tiền lãi | | (2.964.376) | (280.117) |
| 09 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 10 | 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | | - | - |
| 11 | - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | - | - |
| 12 | - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | - | - |
| 13 | - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay | | - | - |
| 14 | - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại | | - | - |
| 15 | - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT | | - | - |
| 16 | - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | - |
| 17 | - Lỗ khác | | - | - |
| 18 | 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | | - | - |
| 19 | - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | - | - |
| 20 | - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý G24TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | | - | - |
| 21 | - Lãi khác | | - | - |
| 30 | 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 32.160.074.222 | 21.009.317.441 |
| 31 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | | - | - |
| 32 | - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | | 25.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 33 | - Tăng (giảm) các khoản cho vay | | (3.535.213.011) | 9.552.187.494 |
| 34 | - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | | - | - |
| 35 | (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | - | - |
| 36 | (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | | 906.981.148 | 923.821.424 |
| 37 | (-) Tăng, (+) giảm cá khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | (16.000.000) | 472.235.393 |
| 38 | (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC | | - | - |
| 39 | (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | | 945.000 | 984.740.000 |
| 40 | - Tăng (giảm) các tài sản khác | | 20.925.000 | 126.667.000 |
| 41 | - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | | 268.865.119 | (374.675.718) |
| 42 | - Tăng (giảm) chi phí trả trước | | 148.356.072 | 557.108.890 |
| 43 | (-) Thuế TNDN đã nộp | 6.17 | (26.455.676) | (57.442.099) |
| 44 | (-) Lãi vay đã trả | | (6.520.548) | (5.670.685) |
| 45 | - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | | 10.034.021.005 | (345.381.524) |
| 46 | - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | | 21.680.000 | 25.580.000 |
| 47 | - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | | 61.406.627 | (47.357.738) |
| 48 | - Tăng (giảm) phải trả người lao động | | (245.208.333) | 57.362.170 |
| 49 | - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC | | - | - |
| 50 | - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | | 1.372.283 | (9.000.000) |
| 51 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 52 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (475.080.464) | (850.857.166) |
| 60 | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | 31.996.546.581 | 20.509.076.959 |
| | II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |

| | | | | |
|------------|---|------|-----------------------|-------------------------|
| 61 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | (84.500.000) | (14.673.000.000) |
| 62 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | - | |
| 63 | 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | - | |
| 64 | 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | - | |
| 65 | 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 394.844.019 | 573.494.775 |
| 70 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 310.344.019 | (14.099.505.225) |
| | III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 71 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| 72 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ | | | |
| 73 | 3. Tiền vay gốc | | 7.000.000.000 | 19.880.000.000 |
| 73.1 | 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | - | - |
| 73.2 | 3.2. Tiền vay khác | | 7.000.000.000 | 19.880.000.000 |
| 74 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (7.000.000.000) | (19.880.000.000) |
| 74.1 | 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | - | - |
| 74.2 | 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | | - | - |
| 74.3 | 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | | (7.000.000.000) | (19.880.000.000) |
| 75 | 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | | - | - |
| 76 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 6.20 | - | (18.000.000.000) |
| 80 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | (18.000.000.000) |
| 90 | IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | | 32.306.890.600 | (11.590.428.266) |
| 101 | V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | | 9.990.698.654 | 21.581.126.920 |
| 101.1 | - Tiền | | 4.990.698.654 | 1.581.126.920 |
| 101.2 | - Các khoản tương đương tiền | | 5.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| 102 | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 103 | VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | | 42.297.589.254 | 9.990.698.654 |
| 103.1 | - Tiền | | 5.389.589.254 | 4.990.698.654 |
| 103.2 | - Các khoản tương đương tiền | | 36.908.000.000 | 5.000.000.000 |
| 104 | - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | |
| 01 | 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | | 873.785.531.800 | 1.000.550.536.800 |
| 02 | 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | | (749.816.703.429) | (1.081.472.468.819) |
| 03 | 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | | | |
| 04 | 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | | | |
| 05 | 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | | |
| 06 | 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | | |
| 07 | 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | | (83.826.026.655) | 82.043.770.505 |
| 08 | 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | | | |
| 09 | 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | | (256.737.771) | (276.452.781) |
| 10 | 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 11 | 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | | - | - |
| 12 | 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | | - | - |
| 13 | 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | - | - |
| 20 | Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | | 39.886.063.945 | 845.385.705 |
| 30 | II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | | 18.825.356.698 | 17.979.970.993 |
| 31 | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | 18.825.356.698 | 17.979.970.993 |
| | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn | | 2.504.533.214 | 17.836.030.641 |
| 32 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | - | - |
| 33 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 16.320.823.484 | 143.940.352 |
| 34 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | | - | - |
| 35 | Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 36 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 37 | III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | | 58.711.420.643 | 18.825.356.698 |
| 40 | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | 58.711.420.643 | 18.825.356.698 |
| | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn | | 58.612.321.272 | 2.504.533.214 |
| 41 | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | | - | - |
| 42 | - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | | 99.099.371 | 16.320.823.484 |
| 43 | - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | | - | - |
| 44 | Các khoản tương đương tiền | | - | - |
| 45 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 46 | | | - | - |
| 47 | | | - | - |

Tp. Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



ĐVT: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số dư đầu năm | | Số tăng (giảm) | | | | Số dư cuối năm | |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | | Năm trước | Năm nay | Năm trước | | Năm nay | | Năm trước | Năm nay |
| | | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 60.500.000.000 | 60.500.000.000 | - | - | - | - | 60.500.000.000 | 60.500.000.000 |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | - | - | - | - | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 1.2 Cổ phiếu ưu đãi | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.3 Thặng dư vốn cổ phần | | 500.000.000 | 500.000.000 | - | - | - | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 1.5 Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Cổ phiếu quỹ | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ | | 138.256.882 | 138.256.882 | - | - | - | - | 138.256.882 | 138.256.882 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | | 138.256.882 | 138.256.882 | - | - | - | - | 138.256.882 | 138.256.882 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối | | 24.521.680.364 | 5.918.063.652 | (115.616.712) | 18.488.000.000 | 493.902.334 | - | 5.918.063.652 | 6.411.965.986 |
| 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện | | 24.521.680.364 | 5.918.063.652 | (115.616.712) | 18.488.000.000 | 493.902.334 | - | 5.918.063.652 | 6.411.965.986 |
| 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | | 85.298.194.128 | 66.694.577.416 | (115.616.712) | 18.488.000.000 | 493.902.334 | - | 66.694.577.416 | 67.188.479.750 |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | - | - | - | - | - | - | - | - |

Tp. Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng

ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ;

Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện theo pháp luật.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng
- Vốn pháp định: 35.000.000.000 đồng

1.5. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2012 và các hướng dẫn sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có sự thay đổi về cổ đông lớn. Theo đó, Công ty CP Việt Nam Equity và Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng đã bán toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ và không còn là cổ đông lớn của Công ty từ ngày 29/12/2020. Ngoài ra, diễn biến thị trường chứng khoán cuối năm 2020 có những chuyển biến tích cực làm cho doanh thu từ vấn đầu tư chứng khoán tăng hơn năm trước.

1.7. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

1.8. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 là 21 người (số đầu năm là 26 người).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các Chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

- ✓ *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại lại sang nhóm tiền và tương đương tiền

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi.

✓ **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

✓ **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tồn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tồn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

✓ **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy

định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu “Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phải sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| + Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| + Máy móc thiết bị | 03 – 05 năm |
| + Phần mềm máy tính | 03 – 05 năm |

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu

quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc trong hợp đồng và biên bản nghiệm thu giữa các bên.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.

Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải nộp của năm 2020 theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu trong năm không quá 200 tỷ đồng.

- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.16. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính của Công ty gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | - | 109.101.939 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.389.589.254 | 4.881.596.715 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 36.908.000.000 | 5.000.000.000 |
| Cộng | 42.297.589.254 | 9.990.698.654 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| CHỈ TIÊU | Khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong năm |
|-----------------------------------|--|--|
| a. Cửa Công ty chứng khoán | - | - |
| - Cổ phiếu | - | - |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| b. Cửa nhà đầu tư | 117.074.485 | 1.634.241.896.800 |
| - Cổ phiếu | 117.074.485 | 1.634.241.896.800 |
| - Trái phiếu | - | - |
| - Chứng khoán khác | - | - |
| Cộng | 117.074.485 | 1.634.241.896.800 |

6.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | - | 25.000.000.000 |
| Cộng | - | 25.000.000.000 |

6.4. Các khoản cho vay

| Các khoản cho vay và phải thu | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Các khoản cho vay margin | 8.741.300.094 | 3.969.923.956 | 5.206.087.083 | 410.102.991 |
| - <i>Cần Lương Minh (*)</i> | 1.518.200.000 | 22.004.787 | 1.518.200.000 | 14.669.858 |
| - <i>Nguyễn Quang Linh (*)</i> | 1.220.900.000 | 20.225.142 | 1.220.900.000 | 13.483.428 |
| - <i>Tạ Ngọc Anh (*)</i> | 1.400.900.000 | 21.125.433 | 1.400.900.000 | 14.083.622 |
| - <i>Nguyễn Trung Toàn (*)</i> | 705.200.000 | 10.468.500 | 705.200.000 | 6.979.000 |
| - <i>Các đối tượng khác</i> | 3.896.100.094 | 3.896.100.094 | 360.887.083 | 360.887.083 |
| Các khoản phải thu | - | - | - | - |
| Cộng | 8.741.300.094 | 3.969.923.956 | 5.206.087.083 | 410.102.991 |

(*) Là những đối tượng vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ. Chứng khoán của các nhà đầu tư tham gia vào giao dịch ký quỹ đang được Công ty giữ như là tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư. Giá trị tài sản đảm bảo này tại ngày 31/12/2020 không đủ bù đắp số tiền đã cho vay. Công ty đã nhiều lần liên lạc với khách hàng nhưng không nhận được sự hồi âm và Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục pháp lý để nhờ sự can thiệp của các cấp có thẩm quyền đối với những đối tượng trên nhưng không thể thu hồi được các khoản nợ trên. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 31/12/2020 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) trừ các thuế và lệ phí khác và nhận định rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên. (Xem tại Thuyết minh 6.6).

6.5. Các tài sản sẵn sàng để bán

| Tài sản AFS | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | 2.891.164.259 | 1.485.088.990 | 226.679.259 | 81.897.060 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 3.963.815.000 | 735.420.000 | 6.628.300.000 | 1.649.140.000 |
| Cộng | 6.854.979.259 | 2.220.508.990 | 6.854.979.259 | 1.731.037.060 |

6.6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

| STT | Các loại tài sản tài chính | Cơ sở trích lập dự phòng năm nay | | | Giá trị lập dự phòng năm trước | Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay |
|------|--|----------------------------------|-----------------------|---|--------------------------------|--------------------------------------|
| | | Số lượng | Giá số sách kế toán | Giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2020 | | |
| I. | FVTPL | - | - | - | - | - |
| II. | HTM | - | - | - | - | - |
| III. | Các khoản cho vay và phải thu | - | 8.741.300.094 | 3.969.923.956 | 4.771.376.138 | 4.795.984.092 (24.607.954) |
| IV. | AFS | - | 6.854.979.259 | 2.220.508.990 | 4.635.943.209 | 5.125.133.584 (489.190.375) |
| a. | Cổ phiếu niêm yết | 96.053 | 2.891.164.259 | 1.485.088.990 | 1.407.548.209 | 1.896.738.584 (489.190.375) |
| | Cổ phiếu BMC | 3 | 141.000 | 42.600 | 98.400 | 99.300 (900) |
| | Cổ phiếu DHG | 7 | - | 728.000 | - | - |
| | Cổ phiếu DIC | 1 | 16.226 | 900 | 15.326 | 14.276 1.050 |
| | Cổ phiếu DRC | 7 | 11.739 | 160.650 | - | - |
| | Cổ phiếu FPT | 3 | 84.773 | 177.300 | - | - |
| | Cổ phiếu GIL | 1 | 17.345 | 42.000 | - | 545 (545) |
| | Cổ phiếu HAI | 46 | 458.212 | 134.320 | 323.892 | 328.492 (4.600) |
| | Cổ phiếu HAP | 6 | 81.329 | 41.220 | 40.109 | 60.689 (20.580) |
| | Cổ phiếu HBC | 12 | - | 192.600 | - | - |
| | Cổ phiếu KDC | 8 | 254.000 | 296.000 | - | 98.400 (98.400) |
| | Cổ phiếu MIC | 111 | 1.871.405 | 521.700 | 1.349.705 | 1.205.405 144.300 |
| | Cổ phiếu PET | 10 | 350.379 | 161.500 | 188.879 | 274.379 (85.500) |
| | Cổ phiếu PPC | 2 | 84.617 | 48.900 | 35.717 | 30.817 4.900 |
| | Cổ phiếu REE | 5 | 503 | 244.750 | - | - |
| | Cổ phiếu TCR | 4 | 35.640 | 14.000 | 21.640 | 27.160 (5.520) |
| | Cổ phiếu TDH | 1 | 24.429 | 10.150 | 14.279 | 14.459 (180) |
| | Cổ phiếu TMC | 4 | 67.200 | 60.400 | 6.800 | 9.200 (2.400) |
| | Cổ phiếu TXM | 50 | 485.000 | 300.000 | 185.000 | 315.000 (130.000) |
| | Cổ phiếu IFS | 4.400 | 222.695.462 | 70.840.000 | 151.855.462 | 143.495.462 8.360.000 |
| | Cổ phiếu ABB | 57.872 | 1.482.160.000 | 781.272.000 | 700.888.000 | 903.440.000 (202.552.000) |
| | Cổ phiếu MSB | 33.500 | 1.182.325.000 | 629.800.000 | 552.525.000 | 847.325.000 (294.800.000) |
| b. | Cổ phiếu chưa niêm yết | | 3.963.815.000 | 735.420.000 | 3.228.395.000 | 3.228.395.000 - |
| | Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB) | 70.592 | 2.897.790.000 | 705.920.000 | 2.191.870.000 | 2.191.870.000 - |
| | Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (VASS) | 2.950 | 1.056.015.000 | 29.500.000 | 1.026.515.000 | 1.026.515.000 - |
| | Công ty CP Công trình Giao thông Đà Nẵng | 1.194 | 10.010.000 | - | 10.010.000 | 10.010.000 - |
| | Cộng | | 15.596.279.353 | 6.190.432.946 | 9.407.319.347 | 9.921.117.676 (513.798.329) |

Đối với chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá thị trường của các cổ phiếu này theo giá thực tế tại ngày 31/12/2020 của các Sở giao dịch chứng khoán:

- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE): là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020.

- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX): là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020.

Đối với các cổ phiếu chưa niêm yết đang giao dịch trên Upcom là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020.

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, do không có đủ báo giá của ba Công ty chứng khoán, vì vậy Công ty xác định giá thị trường theo mệnh giá của cổ phiếu (trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đà Nẵng, giá thị trường Công ty xác định của các cổ phiếu này là 0 đồng do cổ phiếu này không có giao dịch trên thị trường và trên báo cáo tài chính số lỗ lũy kế đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu).

6.7. Trả trước cho người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Hoa Lan Đỏ | - | 10.136.000.000 |
| Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt | 747.441.120 | 550.000.000 |
| Cộng | 747.441.120 | 10.686.000.000 |

6.8. Tình hình biến động các khoản phải thu

| Chi tiêu | Số đầu năm | | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | | | Số dự phòng đã lập |
|--------------------------------|-----------------------|------------|--------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|------------|--------------------|--------------------|
| | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng | Giảm | Tổng số | Số quá hạn | Số khó đòi | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 |
| 1. Phải thu của khách hàng | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán | 10.686.000.000 | - | - | 1.284.588.575 | 11.223.147.455 | 747.441.120 | - | - | - |
| 3. Các khoản phải thu khác (*) | 252.853.285 | - | 242.660.092 | 177.394.181 | 178.339.181 | 251.908.285 | - | 242.660.092 | 242.660.092 |
| Tổng cộng: | 10.938.853.285 | - | 242.660.092 | 1.461.982.756 | 11.401.486.636 | 999.349.405 | - | 242.660.092 | 242.660.092 |

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2020

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Nguyễn Thị Thùy | 219.337.267 | 219.337.267 |
| Võ Thị Xuân Trang | 23.322.825 | 23.322.825 |
| Các đối tượng khác | 9.248.193 | 10.193.193 |
| Cộng | 251.908.285 | 252.853.285 |

6.9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

| Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi | Số đầu năm | Số trích lập trong năm | Số hoàn nhập trong năm | Số cuối năm |
|---|--------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------|
| <i>Dự phòng phải thu khác khó đòi</i> | | | | | |
| Nguyễn Thị Thùy | 219.337.267 | 219.337.267 | - | - | 219.337.267 |
| Võ Thị Xuân Trang | 23.322.825 | 23.322.825 | - | - | 23.322.825 |
| Cộng | 242.660.092 | 242.660.092 | - | - | 242.660.092 |

6.10. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------------|
| Chi phí thiết bị đường truyền, thiết bị đầu cuối | - | 85.875.504 |
| Cộng | - | 85.875.504 |

Tình hình biến động của chi phí trả trước ngắn hạn trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|---------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 85.875.504 | 243.379.642 |
| Tăng trong năm | 451.000.000 | 583.251.008 |
| Phân bổ trong năm | (536.875.504) | (740.755.146) |
| Số dư cuối năm | - | 85.875.504 |

6.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số đầu năm | 2.575.137.238 | 2.575.137.238 |
| 2. Mua sắm trong năm | 84.500.000 | 84.500.000 |
| 3. Đ/tư XDCB h/thành | - | - |
| 4. Thanh lý, nhượng bán | 33.969.408 | 33.969.408 |
| 5. Giảm khác | 262.386.699 | 262.386.699 |
| 5. Số cuối kỳ | 2.363.281.131 | 2.363.281.131 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số đầu năm | 2.345.139.647 | 2.345.139.647 |
| 2. Khấu hao trong năm | 126.906.032 | 126.906.032 |
| 3. T/ly, nhượng bán | 33.969.408 | 33.969.408 |
| 4. Giảm khác | 262.386.699 | 262.386.699 |
| 5. Số cuối năm | 2.175.689.572 | 2.175.689.572 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 229.997.591 | 229.997.591 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 187.591.559 | 187.591.559 |

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là: 1.953.179.230 đồng.

6.12. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số đầu năm | 14.673.000.000 | 2.010.317.800 | 16.683.317.800 |
| 2. Mua trong năm | - | - | - |
| 3. Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| 4. Số cuối năm | 14.673.000.000 | 2.010.317.800 | 16.683.317.800 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số đầu năm | - | 1.871.021.369 | 1.871.021.369 |
| 2. Khấu hao trong năm | - | 40.363.596 | 40.363.596 |
| 3. Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| 4. Số cuối năm | - | 1.911.384.965 | 1.911.384.965 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 14.673.000.000 | 139.296.431 | 14.812.296.431 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 14.673.000.000 | 98.932.835 | 14.771.932.835 |

Là quyền sử dụng đất tại KDC Bắc Mỹ An, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng được sử dụng để xây dựng trụ sở Công ty.

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là: 1.808.499.800 đồng.

6.13. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 34.547.214 | 88.364.442 |
| Chi phí server kết nối | 10.107.222 | 18.770.562 |
| Cộng | 44.654.436 | 107.135.004 |

Tình hình biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 107.135.004 | 506.739.756 |
| Tăng trong năm | - | 79.253.299 |
| Phân bổ trong năm | (62.480.568) | (478.858.051) |
| Số dư cuối năm | 44.654.436 | 107.135.004 |

6.14. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền nộp đầu năm | 4.283.333.945 | 3.631.680.829 |
| - Tiền nộp bổ sung/hoàn trả | (28.528.181) | 231.221.543 |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm | 286.027.145 | 420.431.573 |
| Số dư cuối năm | 4.540.832.909 | 4.283.333.945 |

6.15. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán | 57.582.497 | 26.158.056 |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam | 16.024.124 | 19.339.900 |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác | - | 130.000 |
| Cộng | 73.606.621 | 45.627.956 |

6.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------|-------------|-------------------|
| Công ty CP Việt Nam Equity | - | 16.000.000 |
| Cộng | - | 16.000.000 |

6.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------------|-------------------|----------|------------------------|--------------------|--------------------|----------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | 1.454.545 | - | 1.454.545 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.074.809 | - | 80.386.573 | 26.455.676 | 75.005.706 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.880.290 | - | 74.043.559 | 76.140.401 | 1.783.448 | - |
| Thuế nộp hộ Nhà đầu tư | 39.907.852 | - | 716.700.871 | 654.651.947 | 101.956.776 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | 64.862.951 | - | 875.585.548 | 760.248.024 | 180.200.475 | - |

6.18. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Trích trước chi phí giao dịch phần mềm Navi | 647.441.120 | 393.176.001 |
| Trích trước chi phí thuê nhà | - | 38.400.000 |
| Trích trước chi phí khác | 53.000.000 | - |
| Cộng | 700.441.120 | 431.576.001 |

6.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|------------------|------------------|
| Phải trả quỹ rủi ro phòng môi giới | 3.000.000 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 1.627.717 |
| Cộng | 3.000.000 | 1.627.717 |

6.20. Vốn chủ sở hữu

- **Tình hình biến động vốn chủ sở hữu** (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tại trang 15)
- **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ | Số tiền | Tỷ lệ |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Equity | - | 0,00% | 36.000.000.000 | 60,00% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng | - | 0,00% | 6.000.000.000 | 10,00% |
| Công ty Cổ phần Việt Nam Equity Plus | 320.000.000 | 0,533% | 320.000.000 | 0,53% |
| Nguyễn Thị Thu Hà | 14.999.000.000 | 24,998% | - | 0,00% |
| Nguyễn Đức Anh | 14.999.000.000 | 24,998% | - | 0,00% |
| Tạ Văn Mạnh | 14.999.000.000 | 24,998% | - | 0,00% |
| Các cổ đông khác (cổ đông là cá nhân dưới 5%) | 14.683.000.000 | 24,472% | 17.680.000.000 | 29,47% |
| Cộng | 60.000.000.000 | 100% | 60.000.000.000 | 100% |

- **Cổ phiếu**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Cổ phiếu thường | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Cổ phiếu thường | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

▪ **Phân phối lợi nhuận**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 5.918.063.652 | 24.521.680.364 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ | 493.902.334 | (115.616.712) |
| Phân phối lợi nhuận | - | 18.488.000.000 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước | - | 18.488.000.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 488.000.000 |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông | - | 18.000.000.000 |
| Phân phối lợi nhuận kỳ này | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 6.411.965.986 | 5.918.063.652 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)

7.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
| Từ tài sản tài chính HTM | 629.460.612 | 2.690.479.480 |
| Từ tài sản tài chính AFS | 99.100 | 76.800 |
| Cộng | 629.559.712 | 2.690.556.280 |

7.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | |
| - Doanh thu ban đầu | 3.060.753.671 | 3.654.625.475 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| - Doanh thu thuần | 3.060.753.671 | 3.654.625.475 |
| Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | |
| - Doanh thu ban đầu | 1.500.000.000 | - |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| - Doanh thu thuần | 1.500.000.000 | - |
| Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | |
| - Doanh thu ban đầu | 256.737.771 | 276.452.781 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| - Doanh thu thuần | 256.737.771 | 276.452.781 |
| Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | | |
| - Doanh thu ban đầu | 14.545.455 | 45.454.545 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| - Doanh thu thuần | 14.545.455 | 45.454.545 |
| Doanh thu lãi cho vay vốn | | |
| - Doanh thu ban đầu | 314.524.856 | 507.050.871 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| - Doanh thu thuần | 314.524.856 | 507.050.871 |
| Cộng | <u>5.146.561.753</u> | <u>4.483.583.672</u> |

7.3. Chi phí hoạt động

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | (513.798.329) | (51.446.286) |
| - Chi phí nghiệp vụ môi giới | 2.370.165.496 | 3.838.462.769 |
| - Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư | 622.703.389 | - |
| - Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 177.012.604 | 235.211.966 |
| Cộng | <u>2.656.083.160</u> | <u>4.022.228.449</u> |

7.4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 1.760.540.069 | 2.408.232.102 |
| - Chi phí vật liệu | 464.500 | 1.576.000 |
| - Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 1.683.336 | 1.683.336 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 91.043.284 | 90.026.448 |
| - Phí, lệ phí | 5.956.740 | 5.583.950 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.990.000 | 2.558.650 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.069.152.657 | 1.256.001.052 |
| Cộng | 2.935.830.586 | 3.765.661.538 |

7.5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------------|-------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 574.288.907 | (45.925.945) |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính | 574.288.907 | (45.925.945) |
| - Thu nhập từ hoạt động khác | - | - |
| Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế | - | 394.456.579 |
| - Thu lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành | - | 372.000.000 |
| - Chi phí không hợp lệ khác | - | 22.456.579 |
| Các khoản làm giảm thu nhập chịu thuế | 99.100 | 76.800 |
| - Cổ tức lợi nhuận được chia | 99.100 | 76.800 |
| - Các khoản giảm thu nhập chịu thuế khác | - | - |
| Chuyển lỗ các năm trước | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 574.189.807 | 348.453.834 |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính | 574.189.807 | 348.453.834 |
| - Thu nhập từ hoạt động khác | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 114.837.961 | 69.690.767 |
| Thuế TNDN được giảm theo ND114/ND-CP (30%) | 34.451.388 | - |
| Thuế TNDN hiện hành | 80.386.573 | 69.690.767 |

7.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|---------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 493.902.334 | (115.616.712) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 493.902.334 | (115.616.712) |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) | 82 | (19) |

7.7. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|---------------|
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 493.902.334 | (115.616.712) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận: | - | - |
| + Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi | - | - |
| + Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi | - | - |
| - Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 493.902.334 | (115.616.712) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 82 | (19) |

8. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

8.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt của Công ty

| | Năm nay | Năm trước |
|---------------------|--------------------|----------------------|
| - Hội đồng quản trị | - | 300.000.000 |
| - Ban Điều hành | 576.235.900 | 686.289.000 |
| - Ban Kiểm soát | - | 72.000.000 |
| | 576.235.900 | 1.058.289.000 |

Hội đồng Quản trị Công ty đã có quyết định số 12/QĐ-DNSC ngày 31/12/2020 về việc không chi trả thù lao HĐQT, BKS và Thư ký năm 2020 cho các thành viên liên quan.

8.2. Các bên liên quan khác

Các bên liên quan

Ngày 29/12/2020, Công ty CP Việt Nam Equity và Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng đã bán toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ và không còn là cổ đông lớn của Công ty.

Ngày 08/01/2021, Ông Nguyễn Phú Đông Hà không còn là Chủ tịch HĐQT Công ty.

| Các bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------------------|------------------|
| Ông Nguyễn Phú Đông Hà | Chủ tịch Công ty |

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|----------------|-----------|
| Ông Nguyễn Phú Đông Hà | | |
| Tạm ứng | 62.272.000.000 | - |
| Hoàn ứng | 62.272.000.000 | - |

8.3. Thông tin báo cáo bộ phận

▪ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu | Hoạt động môi giới | Hoạt động tư vấn | Hoạt động lưu ký chứng khoán | Hoạt động bán tài sản tài chính | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|--|--------------------|------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------|---------------------|
| Năm nay | | | | | | |
| Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh | 3.060.753.671 | 1.514.545.455 | 256.737.771 | - | 944.084.568 | 5.776.121.465 |
| Chi phí trực tiếp | (2.370.165.496) | (622.703.389) | (177.012.604) | - | - | (3.169.881.489) |
| Lỗ bán tài sản tài chính | | | | | | - |
| Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính đã bán | | | | 513.798.329 | | 513.798.329 |
| Chi phí phân bổ | | | | | | (2.935.830.586) |
| Thu nhập khác | | | | | 1.757.717 | 1.757.717 |
| Lợi nhuận khác không phân bổ | | | | | | 388.323.471 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | | | 574.288.907 |
| Năm trước | | | | | | |
| Doanh thu hoạt động | 3.654.625.475 | 45.454.545 | 276.452.781 | - | 3.197.607.151 | 7.174.139.952 |
| Chi phí trực tiếp | (3.838.462.769) | - | (235.211.966) | - | - | (4.073.674.735) |
| Lỗ bán tài sản tài chính | | | | | | - |
| Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính đã bán | | | | 51.446.286 | | 51.446.286 |
| Chi phí phân bổ | | | | | | (3.765.661.538) |
| Lợi nhuận khác không phân bổ | | | | | | 567.824.090 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | | | (45.925.945) |

▪ **Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

8.4. Rủi ro tài chính

Tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Cộng |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 73.606.621 | - | 73.606.621 |
| Phải trả cho người bán | 95.700.898 | - | 95.700.898 |
| Các khoản phải trả khác | 3.000.000 | - | 3.000.000 |
| Cộng | 172.307.519 | - | 172.307.519 |
| Số đầu năm | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 45.627.956 | - | 45.627.956 |
| Phải trả cho người bán | 28.217.438 | - | 28.217.438 |
| Các khoản phải trả khác | 1.627.717 | - | 1.627.717 |
| Cộng | 75.473.111 | - | 75.473.111 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 42.297.589.254 | 9.990.698.654 | 42.297.589.254 | 9.990.698.654 |
| Các khoản cho vay | 8.741.300.094 | 5.206.087.083 | 3.969.923.956 | 410.102.991 |
| Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 6.854.979.259 | 6.854.979.259 | 2.220.508.990 | 1.731.037.060 |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | - | - | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 9.248.193 | 10.193.193 | 9.248.193 | 10.193.193 |
| Cộng | 57.903.116.800 | 22.061.958.189 | 48.497.270.393 | 12.142.031.898 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 73.606.621 | 45.627.956 | 73.606.621 | 45.627.956 |
| Phải trả cho người bán | 95.700.898 | 28.217.438 | 95.700.898 | 28.217.438 |
| Các khoản phải trả khác | 3.000.000 | 1.627.717 | 3.000.000 | 1.627.717 |
| Cộng | 172.307.519 | 75.473.111 | 172.307.519 | 75.473.111 |

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu, phải trả tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của cá khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Các báo cáo tài chính trên đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

8.6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

8.7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 08/01/2021, Nghị quyết đại hội cổ đông bất thường số 02/2020/NQ-ĐHDCĐ ngày 08/01/2021 đã thông qua việc miễn nhiệm tất cả các thành viên hiện tại của Hội đồng quản trị và bầu lại các thành viên mới như sau:

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|--------------------|----------|---------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Đức Anh | Chủ tịch | 08/01/2021 | |

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Thành viên | 08/01/2021 | |
| Bà Nguyễn Thị Bích Hà | Thành viên | 08/01/2021 | |

Ngoài ra, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2021.

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG



NGUYỄN VŨ THÀNH

